CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 4 - 5
- Báo cáo kết quả kinh doanh 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10 tháng 12 năm 2012.

Vốn điều lệ: 36.727.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Định An, Thị trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056 3886299
- Fax: (84) 056 3886443

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kĩ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 67 người. Trong đó viên chức quản lý là 6 người.

Chủ tịch Công ty, các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Võ Văn Cường	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2010
• Ông Lê Công Thơ	Phó Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2010
• Ông Nguyễn Ngọc Đạo	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2010
• Bà Trần Thị Kim Soa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2010
• Ông Võ Vạn Toàn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm lại ngày 01/04/2014
• Ông Lê Văn Lá	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2010 Miễn nhiệm ngày 11/04/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty
kiêm Giám đốc

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 18 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 869/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18/08/2015 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 24. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Lê Huy Đông – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2884-2014-010-1*

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**56.442.609.478**	**48.434.019.392**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**699.154.427**	**3.840.864.298**
1. Tiền	111	6	699.154.427	3.840.864.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.679.022.271**	**7.997.247.983**
1. Phải thu khách hàng	131		14.200.567.080	3.462.919.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.399.022.000	220.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.429.433.191	4.664.328.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(350.000.000)	(350.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.985.892.280**	**36.446.366.611**
1. Hàng tồn kho	141	9	34.985.892.280	36.446.366.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.540.500**	**149.540.500**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	78.540.500	149.540.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.262.223.622**	**12.649.225.574**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.296.845.832**	**2.464.759.440**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.177.080.164	2.414.941.721
- Nguyên giá	*222*		*5.701.231.076*	*5.487.231.478*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.524.150.912)*	*(3.072.289.757)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	119.765.668	49.817.719
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**9.723.350.000**	**10.094.390.084**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.723.350.000	9.723.350.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(128.959.916)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**242.027.790**	**90.076.050**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	119.633.840	90.076.050
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	122.393.950	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**68.704.833.100**	**61.083.244.966**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**24.485.956.909**	**16.977.432.354**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14.774.956.909**	**6.111.432.354**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	4.489.000.000	134.000.000
2.	Phải trả người bán	312		1.206.471.839	1.971.986.060
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	164.160.635	1.054.284.551
4.	Phải trả người lao động	315		405.752.552	626.627.601
5.	Chi phí phải trả	316	18	7.371.153.372	-
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.011.288.078	2.031.305.209
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		127.130.433	293.228.933
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.711.000.000**	**10.866.000.000**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	20	9.711.000.000	10.866.000.000
2.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**44.218.876.191**	**44.105.812.612**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**43.229.621.550**	**43.982.836.452**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	19.611.440.065	19.611.440.065
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	5.761.585.659	5.113.616.553
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	994.184.915	3.426.894.679
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	21	16.862.410.911	15.830.885.155
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**989.254.641**	**122.976.160**
1.	Nguồn kinh phí	432		901.889.241	18.383.360
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		87.365.400	104.592.800
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**68.704.833.100**	**61.083.244.966**

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Võ Văn Cường	Trần Thị Kim Soa	Trương Minh Vương

Bình Định, ngày 18 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	28.714.353.697	30.216.713.460
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	28.714.353.697	30.216.713.460
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	24.470.540.657	22.263.205.856
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**4.243.813.040**	**7.953.507.604**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	632.621.152	4.678.089.112
7.	Chi phí tài chính	22	25	(97.526.582)	(135.735.867)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*31.433.334*	*174.383.055*
8.	Chi phí bán hàng	24		3.255.580	2.459.300
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.805.459.056	5.476.747.722
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.165.246.138**	**7.288.125.561**
11.	Thu nhập khác	31	26	168.848.055	224.356.637
12.	Chi phí khác	32	27	39.254.343	185.710.951
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**129.593.712**	**38.645.686**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**28**	**2.294.839.850**	**7.326.771.247**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	134.942.829	581.420.478
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**28**	**2.159.897.021**	**6.745.350.769**

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Võ Văn Cường	Trần Thị Kim Soa	Trương Minh Vương

Bình Định, ngày 18 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	17.976.705.617	28.870.487.753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(17.037.800.985)	(23.983.852.744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.637.054.049)	(5.591.487.536)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.433.334)	(234.591.389)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(648.274.159)	(1.013.220.470)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.846.626.455	5.977.948.412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.567.806.147)	(5.857.147.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.099.036.602)**	**(1.831.863.562)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(174.090.404)	(128.798.670)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	431.417.135	608.760.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**757.326.731**	**479.961.459**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.300.000.000	8.400.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.100.000.000)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.200.000.000**	**4.900.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(3.141.709.871)**	**3.548.097.897**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.840.864.298	292.766.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**699.154.427**	**3.840.864.298**

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Võ Văn Cường	Trần Thị Kim Soa	Trương Minh Vương

BÌnh Định, ngày 18 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10 tháng 12 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kĩ thuật, giống cây trồng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận tại Công ty được phân phối theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng.
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Đối với dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 8 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/5/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
  - ✓ Đối với dự án trồng, chăm sóc và kinh doanh rừng trồng nguyên liệu thực hiện tại xã Bóktới, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm. Được miễn 2 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35121000194 ngày 04/11/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.
  - ✓ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 theo Biên bản thanh tra thuế ngày của Cục thuế Bình Định, Quyết định của UBND tỉnh Bình Định và Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2013 của Sở Tài chính Bình Định. Kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2013 (đã hồi tố) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2013 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(128.959.916)	(168.221.111)	39.261.195	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.054.284.551	1.016.473.584	37.810.967	(4a)
Phải trả người lao động	315	626.627.601	605.672.465	20.955.136	(2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	293.228.933	408.730.292	(115.501.359)	(3)
Quỹ đầu tư phát triển	417	5.113.616.553	5.119.468.026	(5.851.473)	(4c)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.426.894.679	3.325.046.755	101.847.924	(4b)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2013 (đã hồi tố) VND	Năm 2013 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí tài chính	22	(135.735.867)	(96.474.672)	(39.261.195)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.476.747.722	5.455.792.586	20.955.136	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	581.420.478	543.609.511	37.810.967	(4a)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.745.350.769	6.764.855.677	(19.504.908)	(4b)

(1) Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28/11/2014 của Cục thuế Bình Định làm cho khoản mục "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" giảm 39.261.195 đồng, đồng thời khoản mục "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 giảm đi một lượng tương ứng.

(2) Điều chỉnh Quỹ lương của người lao động và viên chức quản lý theo Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao năm 2013 cho viên chức quản lý và Công văn số 3965/UBND-VX ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc chi quỹ tiền lương người lao động năm 2013. Theo đó, quỹ tiền lương của người lao động tăng 72.674.745 đồng, quỹ tiền lương của viên chức quản lý giảm 51.719.609 đồng làm cho khoản mục "Phải trả người lao động" tăng 20.955.136 đồng, đồng thời khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng một lượng tương ứng.

(3) Khoản mục "Quỹ khen thưởng phúc lợi" giảm đi 115.501.359 đồng do điều chỉnh giảm Quỹ thưởng viên chức quản lý 6.464.951 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 109.036.408 đồng theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2013 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Sở Tài chính Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(4) Tổng hợp các điều chỉnh nêu trên:

a) Khoản mục "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 tăng 37.810.967 đồng và khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tăng một lượng tương ứng.

b) Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tăng 101.847.924 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh" giảm 19.504.908 đồng.

c) Công ty thực hiện phân phối lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển" giảm 5.851.473 đồng.

6. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	370.224.362	574.061.847
Tiền gửi ngân hàng	328.930.065	3.266.802.451
Cộng	**699.154.427**	**3.840.864.298**

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định (cổ tức)	4.270.533.000	4.069.328.983
Ông Võ Vạn Toàn	-	150.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Đạo	-	125.000.000
Ông Nguyễn Văn Xuối	-	150.000.000
Các khoản phải thu khác	158.900.191	170.000.000
Cộng	**4.429.433.191**	**4.664.328.983**

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	350.000.000	350.000.000
Cộng	**350.000.000**	**350.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.268.500	30.586.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	34.959.623.780	36.148.599.741
Thành phẩm	-	267.180.870
Cộng	**34.985.892.280**	**36.446.366.611**

(*) Chi phí sản xuất kinh dang dở dang về đầu tư trồng rừng đã thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 30.799.826.621 đồng. Cụ thể:

- Diện tích 402,76 ha rừng nguyên liệu giấy ở tại Xã Bình Tân và Xã Bình Thuận, Huyện Tây Sơn và Xã Vĩnh Quang, Huyện Vĩnh Thạnh đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 201000434/HĐTD ngày 27/04/2010 và phụ lục hợp đồng 201000434A/PLHĐ ngày 10/10/2011 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2014 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 2.450.000.000 đồng.
- Diện tích 500,40 ha rừng nguyên liệu giấy ở xã BókTới, xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân, các Xã Tây Thuận, Bình Tân, Bình Thuận, Huyện Tây Sơn và Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 201200360/HĐTD ngày 03/5/2012 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2014 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 5.050.000.000 đồng.
- Diện tích 525,53 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4312-LAV-201300230/HĐTD ngày 21/03/2013 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2014 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 4.700.000.000 đồng.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	63.000.000	134.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.540.500	15.540.500
Cộng	**78.540.500**	**149.540.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.388.630.438	1.348.653.989	41.618.000	708.329.051	5.487.231.478
Tăng trong năm	-	-	109.857.143	-	109.857.143
Đ/tư XDCB h/thành	104.142.455	-	-	-	104.142.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**3.492.772.893**	**1.348.653.989**	**151.475.143**	**708.329.051**	**5.701.231.076**
Khấu hao					
Số đầu năm	1.979.006.798	608.227.866	40.750.936	444.304.157	3.072.289.757
Khấu hao trong năm	242.759.350	154.508.765	19.176.588	35.416.452	451.861.155
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**2.221.766.148**	**762.736.631**	**59.927.524**	**479.720.609**	**3.524.150.912**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.409.623.640	740.426.123	867.064	264.024.894	2.414.941.721
Số cuối năm	**1.271.006.745**	**585.917.358**	**91.547.619**	**228.608.442**	**2.177.080.164**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến 31/12/2014 là 736.584.729 đồng.

Không có TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vườn ươm keo giống (*)	49.817.719	49.817.719
Trạm quản lý bảo vệ rừng	69.947.949	-
Cộng	**119.765.668**	**49.817.719**

(*) Hiện nay vườn ươm keo giống không còn hoạt động, Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xử lý.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	9.723.350.000	-	9.723.350.000
+ Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định (23,89%)	*561.460*	*5.614.600.000*	*561.460*	*5.614.600.000*
+ Công ty TNHH Sông Kôn (25%)	-	*4.108.750.000*	-	*4.108.750.000*
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	500.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định	-	-	-	*500.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	(128.959.916)
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định	-	-	-	*(128.959.916)*
Cộng		**9.723.350.000**		**10.094.390.084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Cổ tức được chia năm 2014 từ khoản đầu tư này là: 325.050.000 đồng. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH Sông Kôn, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	81.931.840	90.076.050
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.702.000	-
Cộng	**119.633.840**	**90.076.050**

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	122.393.950	-
Cộng	**122.393.950**	**-**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn Vĩnh Thạnh	4.489.000.000	134.000.000
+ Vay ngắn hạn	*2.000.000.000*	-
+ Vay dài hạn đến hạn trả	*2.489.000.000*	*134.000.000*
Cộng	**4.489.000.000**	**134.000.000**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.705.271	40.213.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.897.050	610.228.380
Thuế thu nhập cá nhân	44.150.495	134.522.888
Thuế tài nguyên	1.407.819	213.121.022
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	56.199.000
Cộng	**164.160.635**	**1.054.284.551**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	79.653.372	-
Chi phí khai thác gỗ rừng trồng Hoài Ân	7.291.500.000	-
Cộng	**7.371.153.372**	**-**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
BHXH, BHYT, BHTN	-	25.918.660
Phải trả ngân sách về khai thác rừng tự nhiên	932.318.285	1.455.422.790
Phải trả ngân sách về trồng rừng	-	23.212.953
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	-	493.498.966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.969.793	33.251.840
Cộng	**1.011.288.078**	**2.031.305.209**

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (NH NN và PT Nông thôn Vĩnh Thạnh)	9.711.000.000	10.866.000.000
Cộng	**9.711.000.000**	**10.866.000.000**

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 201000434/HĐTD ngày 27/04/2010 và phụ lục hợp đồng 201000434A/PLHĐ ngày 10/10/2011. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: đầu tư trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy tại xã Bình Tân, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn và xã Vĩnh Quang, Huyện Vĩnh Thạnh. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2014 là: 2.450.000.000 đồng, toàn bộ số gốc vay trên có hạn trả trong năm 2015.
- Hợp đồng vay số 201200360/HĐTD ngày 03/5/2012. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng bạch đàn, keo lai. Hạn mức tín dụng 5.400.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2014 là: 5.050.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2015 là: 0 đồng.
- Hợp đồng vay số 4312-LAV-201300230/HĐTD ngày 21/03/2013. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng bạch đàn, keo lai. Hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2014 là: 4.700.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2015 là: 39.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Số dư tại 01/01/2013	**19.611.440.065**	**671.625.282**	**2.418.386.041**	**-**	**13.286.053.758**
Tăng trong năm	-	4.441.991.271	-	6.745.350.769	2.658.169.000
Giảm trong năm	-	-	2.418.386.041	3.318.456.090	113.337.603
Số dư tại 31/12/2013	**19.611.440.065**	**5.113.616.553**	**-**	**3.426.894.679**	**15.830.885.155**
Số dư tại 01/01/2014	**19.611.440.065**	**5.113.616.553**	**-**	**3.426.894.679**	**15.830.885.155**
Tăng trong năm	-	647.969.106	-	2.159.897.021	1.031.525.756
Giảm trong năm	-	-	-	4.592.606.785	-
Số dư tại 31/12/2014	**19.611.440.065**	**5.761.585.659**	**-**	**994.184.915**	**16.862.410.911**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	19.611.440.065	19.611.440.065
Cộng	**19.611.440.065**	**19.611.440.065**

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.426.894.679	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.159.897.021	6.745.350.769
Phân phối lợi nhuận	4.592.606.785	3.318.456.090
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.426.894.679	-
- Nộp Ngân sách nhà nước	*3.426.894.679*	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.165.712.106	3.318.456.090
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	*647.969.106*	*2.023.605.230*
- Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý Công ty	*61.758.000*	*180.055.625*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*455.985.000*	*1.114.795.235*
- Nộp Ngân sách nhà nước	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**994.184.915**	**3.426.894.679**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	**28.714.353.697**	**30.216.713.460**
+ Doanh thu hoạt động rừng trồng	24.741.686.880	16.133.781.752
+ Doanh thu khai thác gỗ tự nhiên	2.474.301.291	12.809.337.273
+ Doanh thu bán hàng hoá khác	1.498.365.526	1.273.594.435
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**28.714.353.697**	**30.216.713.460**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn gỗ rừng trồng	20.864.646.718	13.068.472.272
Giá vốn khai thác gỗ tự nhiên	1.816.802.407	7.830.361.754
Giá vốn hàng hóa khác	1.789.091.532	1.364.371.830
Cộng	**24.470.540.657**	**22.263.205.856**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.571.152	232.598.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	325.050.000	4.445.490.146
Cộng	**632.621.152**	**4.678.089.112**

25. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	31.433.334	174.383.055
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định	(128.959.916)	(310.118.922)
Cộng	**(97.526.582)**	**(135.735.867)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nhận tài sản cố định được bàn giao	109.857.143	-
Thu nhập bán đấu giá gỗ	58.990.912	76.363.637
Thu nhập từ bán mũ cao su	-	137.598.000
Thu nhập khác	-	10.395.000
Cộng	**168.848.055**	**224.356.637**

27. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí chăm sóc, khai thác mũ cao su	-	120.500.000
Chi phí bán đấu giá gỗ	31.191.592	65.210.951
Phạt chậm nộp thuế	8.062.751	-
Cộng	**39.254.343**	**185.710.951**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.294.839.850	7.326.771.247
+ Lợi nhuận hoạt động được miễn thuế	*1.163.825.572*	-
+ Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (thuế suất 10%)	*259.665.395*	*1.700.287.154*
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	*871.348.883*	*5.626.484.093*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(316.987.249)	(3.610.675.013)
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	*8.062.751*	*834.815.133*
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	*325.050.000*	*4.445.490.146*
Thu nhập được miễn thuế	1.163.825.572	-
Tổng thu nhập chịu thuế	814.027.029	3.716.096.234
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	*259.665.395*	*1.700.287.154*
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	*554.361.634*	*2.015.809.080*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.926.099	666.434.836
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	*25.966.540*	*170.028.716*
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động không ưu đãi	*121.959.559*	*496.406.120*
Thuế TNDN được giảm	12.983.270	85.014.358
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.942.829	581.420.478
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**2.159.897.021**	**6.745.350.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	890.573.930	1.724.868.818
Chi phí nhân công	4.682.779.399	5.855.411.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.861.155	433.542.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.795.473.096	13.305.620.944
Chi phí bằng tiền khác	7.299.149.542	10.829.663.200
Cộng	**26.119.837.122**	**32.149.106.218**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, rừng tự nhiên và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp, do đó rủi ro về biến động lãi suất là thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	4.489.000.000	9.711.000.000	14.200.000.000
Phải trả người bán	1.206.471.839	-	1.206.471.839
Phải trả khác	1.011.288.078	-	1.011.288.078
Cộng	**14.077.913.289**	**9.711.000.000**	**23.788.913.289**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	134.000.000	10.866.000.000	11.000.000.000
Phải trả người bán	1.971.986.060	-	1.971.986.060
Phải trả khác	2.005.386.549	-	2.005.386.549
Cộng	**4.111.372.609**	**10.866.000.000**	**14.977.372.609**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	699.154.427	-	699.154.427
Phải thu khách hàng	13.850.567.080	-	13.850.567.080
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	4.429.433.191	-	4.429.433.191
Cộng	**18.979.154.698**	**-**	**18.979.154.698**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.840.864.298	-	3.840.864.298
Phải thu khách hàng	3.112.919.000	-	3.112.919.000
Đầu tư tài chính	-	371.040.084	371.040.084
Phải thu khác	4.664.328.983	-	4.664.328.983
Cộng	**11.618.112.281**	**371.040.084**	**11.989.152.365**

32. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sông Kôn	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Công ty liên kết

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Công ty liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH Sông Kôn		
- Bán hàng	23.721.002.880	16.133.781.752
- Cổ tức được chia	-	500.007.146
- Cổ tức đã nhận	-	500.007.146
- Cho vay tiền	3.000.000.000	-
- Nhận lại tiền cho vay	3.000.000.000	-
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định		
- Cổ tức đã nhận	325.050.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Sông Kôn		
- Phải thu khách hàng	13.821.002.880	800.000.000
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	-	-
- Phải thu tiền cổ tức	4.270.533.000	4.069.328.983

d. Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.059.736.733	987.727.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là các số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Võ Văn Cường	Trần Thị Kim Soa	Trương Minh Vương

Bình Định, ngày 18 tháng 08 năm 2015